

TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ, TIN HỌC
HỘI ĐỒNG THI CẤP CHỨNG CHỈ
ỨNG DỤNG CNTT CƠ BẢN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH CẤP CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN

(Ban hành kèm theo quyết định số 23/QĐ-ĐHNLBG-NNTH ngày 17/01/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang)

Ngày thi: 08, 09/01/2022

TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm		Số hiệu chứng chỉ	Số vào sổ	Kết quả	Ghi chú
							Trắc nghiệm	Thực hành				
1	CNTT3670	Chu Văn An	21/11/2004	Bắc Giang	Nam	Nùng	6,5	5,0	DBG009601	CNTT/22/0001	Đạt	
2	CNTT3671	Bùi Đức Anh	18/09/2004	Bắc Giang	Nam	Tày	6,2	5,0	DBG009602	CNTT/22/0002	Đạt	
3	CNTT3672	Lê Ngọc Anh	07/10/2004	Bắc Giang	Nam	Tày	7,0	5,0	DBG009603	CNTT/22/0003	Đạt	
4	CNTT3673	Nguyễn Hữu Hoàng Anh	22/10/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,2	5,0	DBG009604	CNTT/22/0004	Đạt	
5	CNTT3674	Thân Thị Ánh	28/09/2003	Bắc Giang	Nữ	Tày	6,2	5,0	DBG009605	CNTT/22/0005	Đạt	
6	CNTT3675	Mạc Quốc Bảo	20/10/2003	Bắc Giang	Nam	Hoa	6,2	5,5	DBG009606	CNTT/22/0006	Đạt	
7	CNTT3676	Dương Văn Bình	24/02/2003	Bắc Giang	Nam	Sán Chí	6,0	5,5	DBG009607	CNTT/22/0007	Đạt	
8	CNTT3677	Mễ Phương Chiến	20/04/2004	Bắc Giang	Nam	Cao Lan	6,2	6,0	DBG009608	CNTT/22/0008	Đạt	
9	CNTT3678	Mễ Văn Chiêu	25/03/2004	Bắc Giang	Nam	Sán Chí	7,5	5,5	DBG009609	CNTT/22/0009	Đạt	
10	CNTT3679	Nguyễn Thành Công	24/07/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,2	5,5	DBG009610	CNTT/22/0010	Đạt	
11	CNTT3680	Nguyễn Văn Công	08/08/2004	Bắc Giang	Nam	Tày	7,0	5,5	DBG009611	CNTT/22/0011	Đạt	
12	CNTT3681	Trần Văn Công	12/12/2004	Bắc Giang	Nam	Sán Chí	6,2	6,0	DBG009612	CNTT/22/0012	Đạt	
13	CNTT3682	Phạm Văn Cường	16/07/2004	Bắc Giang	Nam	Tày	6,0	5,5	DBG009613	CNTT/22/0013	Đạt	
14	CNTT3683	Nịnh Văn Dân	18/09/2004	Bắc Giang	Nam	Sán Chí	6,2	5,0	DBG009614	CNTT/22/0014	Đạt	
15	CNTT3684	Lý Tiến Dũng	06/02/2004	Bắc Giang	Nam	Sán Chí	6,5	6,0	DBG009615	CNTT/22/0015	Đạt	
16	CNTT3685	Vì Văn Dũng	25/03/2003	Bắc Giang	Nam	Tày	7,5	5,0	DBG009616	CNTT/22/0016	Đạt	
17	CNTT3686	Hoàng Quốc Duy	15/06/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,7	6,0	DBG009617	CNTT/22/0017	Đạt	
18	CNTT3687	Nông Văn Duy	15/03/2003	Bắc Giang	Nam	Tày	6,5	5,5	DBG009618	CNTT/22/0018	Đạt	
19	CNTT3688	Nguyễn Thị Duyên	26/10/2004	Bắc Giang	Nữ	Tày	7,7	5,0	DBG009619	CNTT/22/0019	Đạt	
20	CNTT3689	Lộc Văn Dực	02/03/2004	Bắc Giang	Nam	Tày	6,5	6,0	DBG009620	CNTT/22/0020	Đạt	
21	CNTT3690	Hoàng Bình Dương	13/07/2004	Bắc Giang	Nam	Tày	6,0	5,5	DBG009621	CNTT/22/0021	Đạt	
22	CNTT3691	Trần Mạnh Dương	20/08/2003	Bắc Giang	Nam	Kinh	7,2	5,0	DBG009622	CNTT/22/0022	Đạt	
23	CNTT3692	Nguyễn Văn Dưỡng	21/06/2004	Bắc Giang	Nam	Dao	6,2	5,5	DBG009623	CNTT/22/0023	Đạt	
24	CNTT3693	Trương Văn Đăng	09/07/2004	Bắc Giang	Nam	Sán Chí	6,2	5,0	DBG009624	CNTT/22/0024	Đạt	

TT	SBD	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm		Số hiệu chứng chỉ	Số vào sổ	Kết quả	Ghi chú
								Trắc nghiệm	Thực hành				
25	CNTT3694	Phùng Thị	Đạo	04/12/2004	Bắc Giang	Nữ	Dao	6,5	5,0	DBG009625	CNTT/22/0025	Đạt	
26	CNTT3695	Đỗ Hải	Đăng	06/11/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,0	5,5	DBG009626	CNTT/22/0026	Đạt	
27	CNTT3696	Vì Văn	Điểm	13/06/2004	Bắc Giang	Nam	Tày	7,2	5,5	DBG009627	CNTT/22/0027	Đạt	
28	CNTT3697	Đặng Văn	Điền	27/06/2004	Lạng Sơn	Nam	Dao	6,2	5,0	DBG009628	CNTT/22/0028	Đạt	
29	CNTT3698	Đỗ Công	Định	07/03/2004	Bắc Giang	Nam	Tày	7,0	5,5	DBG009629	CNTT/22/0029	Đạt	
30	CNTT3699	Tô Văn	Đoàn	06/04/2004	Bắc Giang	Nam	Sán Chay	6,2	5,0	DBG009630	CNTT/22/0030	Đạt	
31	CNTT3700	Trương Văn	Đoàn	21/11/2003	Bắc Giang	Nam	Dao	6,0	6,0	DBG009631	CNTT/22/0031	Đạt	
32	CNTT3701	Đặng Hiếu	Đức	14/08/2004	Bắc Giang	Nam	Dao	5,5	5,5	DBG009632	CNTT/22/0032	Đạt	
33	CNTT3702	Trần Hoàng Anh	Đức	03/03/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,0	5,0	DBG009633	CNTT/22/0033	Đạt	
34	CNTT3703	Hoàng Thị	Giang	14/03/2004	Bắc Giang	Nữ	Cao Lan	6,2	6,0	DBG009634	CNTT/22/0034	Đạt	
35	CNTT3704	Hoàng Văn	Giang	02/12/2002	Bắc Giang	Nam	Tày	7,5	5,0	DBG009635	CNTT/22/0035	Đạt	
36	CNTT3705	Ngọc Thị	Giang	04/07/2004	Bắc Giang	Nữ	Kinh	6,2	5,5	DBG009636	CNTT/22/0036	Đạt	
37	CNTT3706	Nguyễn Thị Thu	Hà	22/07/2003	Bắc Giang	Nữ	Tày	7,0	5,0	DBG009637	CNTT/22/0037	Đạt	
38	CNTT3707	Lương Thanh	Hảo	30/10/2004	Bắc Giang	Nữ	Tày	6,2	5,0	DBG009638	CNTT/22/0038	Đạt	
39	CNTT3708	Đặng Văn	Hậu	08/09/2003	Bắc Giang	Nam	Dao	6,0	5,5	DBG009639	CNTT/22/0039	Đạt	
40	CNTT3709	Nông Đức	Hậu	14/08/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	5,7	5,0	DBG009640	CNTT/22/0040	Đạt	
41	CNTT3710	Mà Thị	Hiền	19/05/2004	Bắc Giang	Nữ	Tày	6,5	5,0	DBG009641	CNTT/22/0041	Đạt	
42	CNTT3711	Ngọc Thị	Hiền	23/10/2004	Bắc Giang	Nữ	Kinh	7,5	5,0	DBG009642	CNTT/22/0042	Đạt	
43	CNTT3712	Ban Văn	Hiệp	06/05/2004	Bắc Giang	Nam	Cao Lan	6,7	5,0	DBG009643	CNTT/22/0043	Đạt	
44	CNTT3713	Hoàng Văn	Hiệp	13/09/2003	Bắc Giang	Nam	Cao Lan	6,5	5,0	DBG009644	CNTT/22/0044	Đạt	
45	CNTT3714	Hoàng Anh	Hiếu	21/08/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	7,7	5,5	DBG009645	CNTT/22/0045	Đạt	
46	CNTT3715	Ngọc Minh	Hiếu	10/08/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	5,7	5,5	DBG009646	CNTT/22/0046	Đạt	
47	CNTT3716	Nguyễn Văn	Hiếu	01/07/2003	Bắc Giang	Nam	Tày	6,0	5,5	DBG009647	CNTT/22/0047	Đạt	
48	CNTT3717	Trần Trung	Hiếu	22/01/2004	Bắc Giang	Nam	Tày	7,2	6,0	DBG009648	CNTT/22/0048	Đạt	
49	CNTT3718	Vì Văn	Hiếu	16/12/2002	Bắc Giang	Nam	Tày	6,2	5,0	DBG009649	CNTT/22/0049	Đạt	
50	CNTT3719	Triệu Thị	Hoa	15/07/2003	Lạng Sơn	Nữ	Dao	6,2	5,5	DBG009650	CNTT/22/0050	Đạt	
51	CNTT3720	Trần Văn	Hòa	05/02/2004	Bắc Giang	Nam	Sán Chay	6,5	5,0	DBG009651	CNTT/22/0051	Đạt	
52	CNTT3721	Trần Văn	Hoan	11/03/2004	Bắc Giang	Nam	Sán Chí	6,0	5,5	DBG009652	CNTT/22/0052	Đạt	
53	CNTT3722	Giáp Việt	Hoàng	20/03/2004	Bắc Giang	Nam	Tày	7,5	6,0	DBG009653	CNTT/22/0053	Đạt	

TT	SBD	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm		Số hiệu chứng chỉ	Số vào sổ	Kết quả	Ghi chú
								Trắc nghiệm	Thực hành				
54	CNTT3723	Lương Xuân	Hoàng	12/11/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,0	5,0	DBG009654	CNTT/22/0054	Đạt	
55	CNTT3724	Trần Văn	Hồi	03/03/2004	Bắc Giang	Nam	Cao Lan	6,2	5,5	DBG009655	CNTT/22/0055	Đạt	
56	CNTT3725	Đặng Thị	Hồng	12/02/2004	Bắc Giang	Nữ	Sán Chay	7,0	5,0	DBG009656	CNTT/22/0056	Đạt	
57	CNTT3726	Lộc Văn	Huấn	12/06/2003	Bắc Giang	Nam	Tày	6,2	5,5	DBG009657	CNTT/22/0057	Đạt	
58	CNTT3727	Ngọc Thị	Huệ	07/12/2003	Bắc Giang	Nữ	Tày	6,0	5,0	DBG009658	CNTT/22/0058	Đạt	
59	CNTT3728	Đường Phi	Hùng	10/05/2004	Bắc Giang	Nam	Nùng	5,5	5,5	DBG009659	CNTT/22/0059	Đạt	
60	CNTT3729	Nguyễn Minh	Hùng	22/02/2004	Bắc Giang	Nam	Tày	6,0	5,0	DBG009660	CNTT/22/0060	Đạt	
61	CNTT3730	Nguyễn Văn	Hùng	30/03/2004	Bắc Giang	Nam	Tày	6,2	5,0	DBG009661	CNTT/22/0061	Đạt	
62	CNTT3731	Đàm Văn	Huy	30/04/2004	Bắc Giang	Nam	Cao Lan	6,2	6,0	DBG009662	CNTT/22/0062	Đạt	
63	CNTT3732	Hà Quang	Huy	04/11/2004	Bắc Giang	Nam	Tày	7,0	6,0	DBG009663	CNTT/22/0063	Đạt	
64	CNTT3733	Thân Văn	Huy	13/01/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,2	6,0	DBG009664	CNTT/22/0064	Đạt	
65	CNTT3734	Từ Quốc	Huy	27/04/2003	Bắc Giang	Nam	Hoa	6,0	5,0	DBG009665	CNTT/22/0065	Đạt	
66	CNTT3735	La Thị	Kế	29/11/2003	Bắc Giang	Nữ	Cao Lan	5,7	5,5	DBG009666	CNTT/22/0066	Đạt	
67	CNTT3736	Lục Văn	Khang	24/08/2004	Bắc Giang	Nam	Nùng	6,5	5,0	DBG009667	CNTT/22/0067	Đạt	
68	CNTT3737	Trần Văn	Khang	27/01/2004	Bắc Giang	Nam	Cao Lan	7,5	5,5	DBG009668	CNTT/22/0068	Đạt	
69	CNTT3738	Nguyễn Duy	Khôi	15/10/2004	Bắc Giang	Nam	Tày	6,7	5,0	DBG009669	CNTT/22/0069	Đạt	
70	CNTT3739	Hoàng Văn	Khương	25/10/2003	Bắc Giang	Nam	Tày	6,5	5,0	DBG009670	CNTT/22/0070	Đạt	
71	CNTT3740	Hoàng Trung	Kiên	13/06/2003	Bắc Giang	Nam	Tày	7,7	6,0	DBG009671	CNTT/22/0071	Đạt	
72	CNTT3741	Hoàng Giang	Lam	22/04/2004	Bắc Giang	Nam	Cao Lan	6,5	5,5	DBG009672	CNTT/22/0072	Đạt	
73	CNTT3742	Trần Thị	Lâm	03/06/2004	Bắc Giang	Nữ	San Chí	6,2	5,0	DBG009673	CNTT/22/0073	Đạt	
74	CNTT3743	Vy Thị	Lịch	19/02/2004	Bắc Giang	Nữ	Tày	7,0	5,5	DBG009674	CNTT/22/0074	Đạt	
75	CNTT3744	Lý Thị	Liên	06/01/2004	Bắc Giang	Nữ	Dao	6,2	5,0	DBG009675	CNTT/22/0075	Đạt	
76	CNTT3745	Hoàng Văn	Long	25/01/2004	Bắc Giang	Nam	Sán Chay	6,0	5,5	DBG009676	CNTT/22/0076	Đạt	
77	CNTT3746	Lý Văn	Lợi	26/04/2004	Bắc Giang	Nam	Sán Chay	6,2	5,5	DBG009677	CNTT/22/0077	Đạt	
78	CNTT3747	Đàm Văn	Luân	14/11/2004	Bắc Giang	Nam	Cao Lan	6,0	5,0	DBG009678	CNTT/22/0078	Đạt	
79	CNTT3748	Hoàng Thị	Luận	13/02/2004	Bắc Giang	Nữ	Cao Lan	6,2	5,5	DBG009679	CNTT/22/0079	Đạt	
80	CNTT3749	Chu Thanh	Lương	14/12/2004	Bắc Giang	Nam	Sán Chay	7,5	5,5	DBG009680	CNTT/22/0080	Đạt	
81	CNTT3750	Nịnh Văn	Mạnh	02/02/2004	Bắc Giang	Nam	Sán Chí	6,2	5,5	DBG009681	CNTT/22/0081	Đạt	
82	CNTT3751	Nguyễn Văn	Minh	15/03/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	7,0	5,0	DBG009682	CNTT/22/0082	Đạt	

TT	SBD	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm		Số hiệu chứng chỉ	Số vào sổ	Kết quả	Ghi chú
								Trắc nghiệm	Thực hành				
83	CNTT3752	Nông Văn	Minh	15/10/2004	Bắc Giang	Nam	Tày	6,2	5,5	DBG009683	CNTT/22/0083	Đạt	
84	CNTT3753	Phùng Văn	Minh	20/10/2004	Bắc Giang	Nam	Dao	6,0	5,0	DBG009684	CNTT/22/0084	Đạt	
85	CNTT3754	Đặng Thị	Múi	14/11/2004	Lạng Sơn	Nữ	Dao	6,2	5,5	DBG009685	CNTT/22/0085	Đạt	
86	CNTT3755	Chu Văn	Nam	17/07/2004	Lạng Sơn	Nam	Tày	6,5	6,0	DBG009686	CNTT/22/0086	Đạt	
87	CNTT3756	Hoàng Văn	Nam	12/02/2004	Bắc Giang	Nam	Tày	7,5	5,0	DBG009687	CNTT/22/0087	Đạt	
88	CNTT3757	Ngọc Tân	Nam	02/02/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,7	5,5	DBG009688	CNTT/22/0088	Đạt	
89	CNTT3758	Đặng Thị	Nảy	21/02/2004	Bắc Giang	Nữ	Dao	6,5	5,0	DBG009689	CNTT/22/0089	Đạt	
90	CNTT3759	Lục Thị	Nga	19/09/2004	Bắc Giang	Nữ	Cao Lan	7,7	5,0	DBG009690	CNTT/22/0090	Đạt	
91	CNTT3760	Ngọc Thị	Nga	15/05/2003	Bắc Giang	Nữ	Kinh	5,7	5,0	DBG009691	CNTT/22/0091	Đạt	
92	CNTT3761	Nịnh Thị	Nga	06/09/2004	Bắc Giang	Nữ	Sán Chay	6,0	5,0	DBG009692	CNTT/22/0092	Đạt	
93	CNTT3762	Kiều Thị	Ngát	20/06/2004	Bắc Giang	Nữ	Sán diu	7,2	5,5	DBG009693	CNTT/22/0093	Đạt	
94	CNTT3763	La Đức	Nghiêm	05/12/2004	Bắc Giang	Nam	Tày	6,2	5,5	DBG009694	CNTT/22/0094	Đạt	
95	CNTT3764	Ban Văn	Nghiệp	12/07/2004	Bắc Giang	Nam	Cao Lan	6,2	5,0	DBG009695	CNTT/22/0095	Đạt	
96	CNTT3765	Trần Văn	Ngọc	04/09/2004	Bắc Giang	Nam	Sán Chí	6,5	5,5	DBG009696	CNTT/22/0096	Đạt	
97	CNTT3766	Nguyễn Văn	Nhất	24/03/2004	Bắc Giang	Nam	Tày	6,0	5,0	DBG009697	CNTT/22/0097	Đạt	
98	CNTT3767	Hà Thị	Nhung	17/12/2004	Bắc Giang	Nữ	Dao	7,2	5,5	DBG009698	CNTT/22/0098	Đạt	
99	CNTT3768	Lã Thị	Nhung	10/11/2004	Bắc Giang	Nữ	Tày	6,2	5,5	DBG009699	CNTT/22/0099	Đạt	
100	CNTT3769	Hoàng Thanh	Phong	04/12/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	7,0	5,0	DBG009700	CNTT/22/0100	Đạt	
101	CNTT3770	Ngô Văn	Phong	03/05/2004	Bắc Giang	Nam	Sán Chay	6,2	6,0	DBG009701	CNTT/22/0101	Đạt	
102	CNTT3771	Hoàng Văn	Phòng	07/04/2004	Bắc Giang	Nam	Cao Lan	6,0	5,0	DBG009702	CNTT/22/0102	Đạt	
103	CNTT3772	Đặng Hiếu	Phúc	29/06/2004	Bắc Giang	Nam	Dao	6,7	5,0	DBG009703	CNTT/22/0103	Đạt	
104	CNTT3773	Dương Minh	Phương	10/10/2004	Bắc Giang	Nam	Tày	6,0	5,0	DBG009704	CNTT/22/0104	Đạt	
105	CNTT3774	Đàm Duy	Quang	02/01/2004	Bắc Giang	Nam	Cao Lan	6,2	5,5	DBG009705	CNTT/22/0105	Đạt	
106	CNTT3775	Nguyễn Phương	Quang	21/12/2004	Bắc Giang	Nam	Tày	7,5	5,5	DBG009706	CNTT/22/0106	Đạt	
107	CNTT3776	Nông Văn	Quân	01/08/2004	Bắc Giang	Nam	Tày	6,2	5,0	DBG009707	CNTT/22/0107	Đạt	
108	CNTT3777	Triệu Tiến	Quý	27/04/2003	Bắc Giang	Nam	Dao	7,0	5,5	DBG009708	CNTT/22/0108	Đạt	
109	CNTT3778	Nguyễn Minh	Quyền	15/01/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,2	5,5	DBG009709	CNTT/22/0109	Đạt	
110	CNTT3779	Đặng Văn	Quyết	14/04/2004	Bắc Giang	Nam	Sán Chay	6,0	5,0	DBG009710	CNTT/22/0110	Đạt	
111	CNTT3780	Hà Thị	Sản	18/09/2004	Bắc Giang	Nữ	Cao Lan	6,7	5,0	DBG009711	CNTT/22/0111	Đạt	

TT	SBD	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm		Số hiệu chứng chỉ	Số vào sổ	Kết quả	Ghi chú
								Trắc nghiệm	Thực hành				
112	CNTT3781	Ngọc Đức	Sáng	17/08/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,5	5,5	DBG009712	CNTT/22/0112	Đạt	
113	CNTT3782	Hoàng Đình	Sâm	24/04/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	7,5	5,0	DBG009713	CNTT/22/0113	Đạt	
114	CNTT3783	Trần Thị	Soan	21/12/2004	Bắc Giang	Nữ	Sán Chí	6,7	5,5	DBG009714	CNTT/22/0114	Đạt	
115	CNTT3784	Ngọc Trung	Son	16/01/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,5	5,0	DBG009715	CNTT/22/0115	Đạt	
116	CNTT3785	Lục Minh	Sự	05/01/2004	Bắc Giang	Nam	Cao Lan	7,7	5,0	DBG009716	CNTT/22/0116	Đạt	
117	CNTT3786	Ngọc Văn	Thái	01/08/2004	Bắc Giang	Nam	Tày	6,0	5,5	DBG009717	CNTT/22/0117	Đạt	
118	CNTT3787	Đỗ Thị	Thanh	30/08/2004	Bắc Giang	Nữ	Tày	7,2	5,0	DBG009718	CNTT/22/0118	Đạt	
119	CNTT3788	Triệu Thị	Thanh	23/02/2004	Lạng Sơn	Nữ	Dao	6,2	5,5	DBG009719	CNTT/22/0119	Đạt	
120	CNTT3789	Hoàng Văn	Thành	09/08/2003	Bắc Giang	Nam	Tày	6,2	5,0	DBG009720	CNTT/22/0120	Đạt	
121	CNTT3790	Ngọc Nam	Thành	05/01/2003	Bắc Giang	Nam	Tày	6,5	5,0	DBG009721	CNTT/22/0121	Đạt	
122	CNTT3791	Nguyễn Văn	Thành	28/04/2004	Bắc Giang	Nam	Tày	6,0	5,5	DBG009722	CNTT/22/0122	Đạt	
123	CNTT3792	Đặng Thị	Thảo	17/06/2004	Bắc Giang	Nữ	Sán Chay	7,5	5,5	DBG009723	CNTT/22/0123	Đạt	
124	CNTT3793	Dương Thị	Thảo	25/01/2004	Bắc Giang	Nữ	Tày	6,0	5,0	DBG009724	CNTT/22/0124	Đạt	
125	CNTT3794	Lê Phương	Thảo	12/10/2003	Bắc Giang	Nữ	Nùng	6,2	5,5	DBG009725	CNTT/22/0125	Đạt	
126	CNTT3795	Nguyễn Thị	Thảo	24/11/2004	Bắc Giang	Nữ	Tày	6,5	5,0	DBG009726	CNTT/22/0126	Đạt	
127	CNTT3796	Nguyễn Mạnh	Thắng	27/11/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,2	5,5	DBG009727	CNTT/22/0127	Đạt	
128	CNTT3797	Triệu Tiến	Thắng	24/03/2004	Lạng Sơn	Nam	Dao	7,0	5,0	DBG009728	CNTT/22/0128	Đạt	
129	CNTT3798	Vũ Đình	Thoại	29/07/2004	Bắc Giang	Nam	Tày	6,2	5,0	DBG009729	CNTT/22/0129	Đạt	
130	CNTT3799	Đặng Thị	Thu	23/03/2004	Bắc Giang	Nữ	Dao	6,0	5,5	DBG009730	CNTT/22/0130	Đạt	
131	CNTT3800	Tô Văn	Thuần	20/09/2004	Bắc Giang	Nam	Tày	6,2	5,0	DBG009731	CNTT/22/0131	Đạt	
132	CNTT3801	Nông Thị	Thúy	17/04/2004	Bắc Giang	Nữ	Kinh	6,0	5,5	DBG009732	CNTT/22/0132	Đạt	
133	CNTT3802	Hoàng Văn	Thủy	15/11/2003	Bắc Giang	Nam	Tày	6,2	5,5	DBG009733	CNTT/22/0133	Đạt	
134	CNTT3803	Mông Thị Minh	Thư	29/05/2004	Bắc Giang	Nữ	Sán Chay	7,5	5,0	DBG009734	CNTT/22/0134	Đạt	
135	CNTT3804	Lý Văn	Thực	06/12/2004	Bắc Giang	Nam	Sán Chay	6,2	5,5	DBG009735	CNTT/22/0135	Đạt	
136	CNTT3805	Đặng Văn	Thương	26/06/2004	Bắc Giang	Nam	Dao	7,0	5,5	DBG009736	CNTT/22/0136	Đạt	
137	CNTT3806	Lý Thị	Thương	30/06/2004	Bắc Giang	Nữ	Sán Chí	6,2	5,0	DBG009737	CNTT/22/0137	Đạt	
138	CNTT3807	Nông Công	Thương	19/12/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,0	5,5	DBG009738	CNTT/22/0138	Đạt	
139	CNTT3808	Hoàng Văn	Tiếp	18/03/2004	Bắc Giang	Nam	Cao Lan	6,2	5,5	DBG009739	CNTT/22/0139	Đạt	
140	CNTT3809	Mễ Văn	Tính	22/08/2004	Bắc Giang	Nam	Sán Chí	6,5	5,0	DBG009740	CNTT/22/0140	Đạt	

TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm		Số hiệu chứng chỉ	Số vào sổ	Kết quả	Ghi chú
							Trắc nghiệm	Thực hành				
141	CNTT3810	Phan Đức Toàn	05/11/2004	Bắc Giang	Nam	Cao Lan	6,7	5,0	DBG009741	CNTT/22/0141	Đạt	
142	CNTT3811	Trần Quốc Toàn	09/08/2003	Bắc Giang	Nam	Cao Lan	6,5	5,5	DBG009742	CNTT/22/0142	Đạt	
143	CNTT3812	Nguyễn Thị Trang	11/10/2004	Bắc Giang	Nữ	Tày	6,7	5,0	DBG009743	CNTT/22/0143	Đạt	
144	CNTT3813	Tăng Quốc Triệu	09/09/2004	Bắc Giang	Nam	Tày	6,2	5,5	DBG009744	CNTT/22/0144	Đạt	
145	CNTT3814	Lê Đức Trọng	07/11/2004	Bắc Giang	Nam	Tày	6,0	5,0	DBG009745	CNTT/22/0145	Đạt	
146	CNTT3815	Bùi Thị Thanh Trúc	08/10/2004	Bắc Giang	Nữ	Nùng	7,2	5,0	DBG009746	CNTT/22/0146	Đạt	
147	CNTT3816	Hoàng Văn Trường	01/02/2004	Bắc Giang	Nam	Cao Lan	6,2	5,5	DBG009747	CNTT/22/0147	Đạt	
148	CNTT3817	Ngô Xuân Trường	20/12/2004	Bắc Giang	Nam	Tày	6,2	5,0	DBG009748	CNTT/22/0148	Đạt	
149	CNTT3818	Vì Quang Trường	30/08/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,5	5,5	DBG009749	CNTT/22/0149	Đạt	
150	CNTT3819	Hoàng Anh Tú	10/09/2004	Bắc Giang	Nữ	Cao Lan	6,0	5,0	DBG009750	CNTT/22/0150	Đạt	
151	CNTT3820	Hà Văn Tuấn	22/02/2004	Bắc Giang	Nam	Tày	7,2	5,5	DBG009751	CNTT/22/0151	Đạt	
152	CNTT3821	Ngọc Duy Tùng	27/01/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,2	5,0	DBG009752	CNTT/22/0152	Đạt	
153	CNTT3822	Phùng Thanh Tùng	27/08/2004	Bắc Giang	Nam	Dao	7,0	5,0	DBG009753	CNTT/22/0153	Đạt	
154	CNTT3823	Hoàng Văn Tuyên	10/09/2004	Bắc Giang	Nam	Tày	6,2	5,5	DBG009754	CNTT/22/0154	Đạt	
155	CNTT3824	Nguyễn Kim Tuyên	21/08/2003	Bắc Giang	Nữ	Tày	6,0	5,0	DBG009755	CNTT/22/0155	Đạt	
156	CNTT3825	Nông Văn Tuyển	13/10/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,5	5,5	DBG009756	CNTT/22/0156	Đạt	
157	CNTT3826	Nguyễn Quang Tuyển	08/01/2004	Bắc Giang	Nam	Sán Chay	6,0	5,0	DBG009757	CNTT/22/0157	Đạt	
158	CNTT3827	Ngọc Minh Tuyển	28/09/2004	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,2	5,5	DBG009758	CNTT/22/0158	Đạt	
159	CNTT3828	Dương Thị Uyên	15/02/2004	Bắc Giang	Nữ	Sán Chay	6,7	5,0	DBG009759	CNTT/22/0159	Đạt	
160	CNTT3829	Nguyễn Văn Dũng	01/01/1969	Bắc Giang	Nam	Kinh	8,0	7,0	DBG009760	CNTT/22/0160	Đạt	
161	CNTT3830	Tô Đình Văn	10/08/2004	Bắc Giang	Nam	Tày	7,0	5,0	DBG009761	CNTT/22/0161	Đạt	
162	CNTT3831	Vì Đình Văn	12/09/2003	Bắc Giang	Nam	Tày	6,2	5,5	DBG009762	CNTT/22/0162	Đạt	
163	CNTT3832	Vì Thảo Vân	30/11/2004	Bắc Giang	Nữ	Tày	6,0	5,5	DBG009763	CNTT/22/0163	Đạt	
164	CNTT3834	Phùng Văn Vinh	02/03/2004	Bắc Giang	Nam	Dao	6,5	5,5	DBG009764	CNTT/22/0164	Đạt	
165	CNTT3835	Hà Thị Xuân	15/12/2004	Bắc Giang	Nữ	Tày	6,2	6,0	DBG009765	CNTT/22/0165	Đạt	
166	CNTT3836	Lý Thị Xuân	16/10/2004	Bắc Giang	Nữ	Sán Chay	6,7	5,0	DBG009766	CNTT/22/0166	Đạt	
167	CNTT3837	Lý Văn Xuân	24/10/2003	Bắc Giang	Nam	Sán Chí	6,5	5,5	DBG009767	CNTT/22/0167	Đạt	
168	CNTT3838	Nông Mỹ Xuân	28/10/2004	Bắc Giang	Nữ	Cao Lan	6,7	5,5	DBG009768	CNTT/22/0168	Đạt	
169	CNTT3839	Trần Thanh Xuân	23/01/2004	Bắc Giang	Nam	Sán Chay	6,2	5,0	DBG009769	CNTT/22/0169	Đạt	

TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm		Số hiệu chứng chỉ	Số vào sổ	Kết quả	Ghi chú
							Trắc nghiệm	Thực hành				
170	CNTT3840	Ngọc Thị Yến	02/05/2004	Bắc Giang	Nữ	Kinh	6,0	5,0	DBG009770	CNTT/22/0170	Đạt	
171	CNTT3841	Ngọc Thị Hồng Yến	11/01/2004	Bắc Giang	Nữ	Kinh	7,2	5,5	DBG009771	CNTT/22/0171	Đạt	
172	CNTT3842	Nguyễn Ngọc Ánh	08/01/1997	Bắc Giang	Nữ	Kinh	8,2	7,0	DBG009772	CNTT/22/0172	Đạt	
173	CNTT3843	Nguyễn Thị Chính	08/12/1988	Bắc Giang	Nữ	Kinh	7,7	7,5	DBG009773	CNTT/22/0173	Đạt	
174	CNTT3844	Nguyễn Mạnh Dương	18/06/1995	Bắc Giang	Nam	Kinh	8,2	7,0	DBG009774	CNTT/22/0174	Đạt	
175	CNTT3845	Đỗ Thị Hà	13/10/1995	Bắc Giang	Nữ	Kinh	8,0	7,5	DBG009775	CNTT/22/0175	Đạt	
176	CNTT3846	Đồng Thị Hiền	29/01/1992	Bắc Giang	Nữ	Kinh	7,7	7,0	DBG009776	CNTT/22/0176	Đạt	
177	CNTT3847	Lê Thị Hoa	21/11/1988	Bắc Giang	Nữ	Kinh	8,5	7,5	DBG009777	CNTT/22/0177	Đạt	
178	CNTT3848	Nguyễn Đình Hoài	14/08/1983	Bắc Ninh	Nam	Kinh	8,2	8,0	DBG009778	CNTT/22/0178	Đạt	
179	CNTT3849	Nguyễn Ngọc Linh	20/07/1987	Bắc Giang	Nam	Kinh	8,0	7,5	DBG009779	CNTT/22/0179	Đạt	
180	CNTT3850	Phạm Đăng Minh	08/06/1995	Bắc Giang	Nam	Kinh	8,5	7,5	DBG009780	CNTT/22/0180	Đạt	
181	CNTT3851	Trần Thị Phương Nga	21/11/1984	Bắc Giang	Nữ	Kinh	7,7	7,0	DBG009781	CNTT/22/0181	Đạt	
182	CNTT3852	Nguyễn Đức Phúc	13/03/1993	Bắc Ninh	Nam	Kinh	8,5	7,5	DBG009782	CNTT/22/0182	Đạt	
183	CNTT3853	Trần Thị Trang	08/10/1995	Bắc Giang	Nữ	Kinh	8,2	7,0	DBG009783	CNTT/22/0183	Đạt	

Danh sách có 183 thí sinh./.